


```

a=3
b=4
if a>b:
    print(a-b)
else:
    print(b-a)

```

- A. 1 B. -1 C. 0 D. Chương trình báo lỗi

CÂU 8. Kết quả của chương trình sau là gì ?

```

num = 3
if num > 0:
    print(num)
print("Thông điệp này luôn được in.")
num = -1
if num > 0:
    print(num)
print("Thông điệp này cũng luôn được in.")

```

A.

```

3
Thông điệp này luôn được in.
Thông điệp này luôn được in.

```

B.

```

3
Thông điệp này luôn được in.
-1
Thông điệp này luôn được in.

```

C.

```

3
-1
Thông điệp này luôn được in.

```

D.

```

Thông điệp này luôn được in.
-1
Thông điệp này luôn được in.

```

CÂU 9. Năm nhuận là năm chia hết cho 400 hoặc n chia hết cho 4 đồng thời không chia hết cho 100. Biểu thức biểu diễn kiểm tra năm nhuận là:

- A. $n \% 4 == 100$ or ($n \% 4 == 0$ and $n \% 100 == 0$)
 B. $n \% 4 == 100$ or $n \% 4 == 0$ and $n \% 100 != 0$
 C. $n \% 4 != 100$ or ($n \% 4 == 0$ and $n \% 100 != 0$)
 D. $n \% 4 == 100$ or ($n \% 4 == 0$ and $n \% 100 != 0$)

CÂU 10. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sử dụng câu lệnh rẽ nhánh dạng đủ trong Python?

- A. Nếu a chia hết cho 2 thì a là số chẵn, ngược lại a là số lẻ.
 B. Số a chia hết cho 2 thì a là số chẵn.
 C. a là số chẵn khi a chia hết cho 2.
 D. Điều kiện cần để a là số chẵn là a chia hết cho 2.

V. Câu lệnh lặp for, while (10 Câu)

CÂU 11. Em hãy cho biết phát biểu nào đúng về lệnh range(n)?

- A. Lệnh trả lại vùng giá trị gồm các số từ 0 đến n
 B. Lệnh trả lại vùng giá trị gồm các số từ 1 đến n+1
 C. Lệnh trả lại vùng giá trị gồm các số từ 0 đến n-1
 D. Lệnh trả lại vùng giá trị gồm các số từ 1 đến n-1

CÂU 12. Cho đoạn lệnh lặp sau:

```

j = 0
for j in range(10):
    print("A")

```

Khi kết thúc câu lệnh trên có bao nhiêu chữ "A" xuất hiện?

- A. 9. B. Không xuất hiện. C. 11. D. 10.

CÂU 13. Em hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn chương trình sau là gì?

```
s = 0
for i in range(3):
    s = s+2*i
print(s)
```

A. 8

B. 6

C. 10

D. 12

CÂU 14. Em hãy cho biết sau khi thực hiện các lệnh sau S nhận giá trị bao nhiêu?

```
>>> S=0
>>> for i in range(5):
        S=S+1
```

A. 4

B. 10

C. 0

D. 5

CÂU 15. Em hãy chọn cú pháp chính xác của lệnh lặp với số lần biết trước trong Python trong các phương án sau.

A.

```
while <i> in range(n):
    <khối lệnh>
```

B.

```
while <điều kiện>:
    <khối lệnh>
```

C.

```
for <điều kiện>
    <khối lệnh>
```

D.

```
for <i> in range(n):
    <khối lệnh>
```

CÂU 16. Hãy đưa ra kết quả trong đoạn lệnh sau:

```
for i in range(1,3):
    for j in range(4,6):
        print(j,end=" ")
```

A. 4 5 4 5

B. 4 5 6 4 5 6

C. 1 2 4 5

D. 1 3 4 6

CÂU 17. Đoạn chương trình sau cho kết quả là bao nhiêu?

```
s=6
while (s>=6):
    s=s-2
    print(s)
```

A. 3

B. 2

C. 4

D. 5

CÂU 18. Đoạn chương trình sau cho kết quả là gì?

```
x = 1
while (x <= 5):
    print("python")
    x = x + 1
```

A. 5 từ python.

B. 4 từ python.

C. 3 từ python.

D. Không có kết quả.

CÂU 19. Cho đoạn chương trình python sau:

```
Tong = 0
while Tong < 10:
    Tong = Tong + 1
```

Sau khi đoạn chương trình trên được thực hiện, giá trị của tổng bằng bao nhiêu:

A. 10.

B. 55.

C. 11.

D. 9.

CÂU 20. Cho các câu lệnh sau, hãy chỉ ra câu lệnh đúng:

A.

```
x = 0
for i in range(10):
    x = x + 1
```

C.

```
x = 0
for i in range(10):
    x = x + 1
```

B.

```
x = 0
for i in range(10):
    x:= x + 1
```

D.

```
x:= 0
for i in range(10):
    x = x + 1
```

VI. Kiểu dữ liệu danh sách (30 Câu)

CÂU 21. Toán tử **in** dùng để

- A. kiểm tra một giá trị có nằm trong danh sách đã cho hay không.
- B. in dữ liệu ra màn hình.
- C. in toàn bộ phần tử nằm trong danh sách.
- D. chuyển các phần tử về số nguyên.

CÂU 22. Lệnh nào sau đây dùng để xóa tất cả các phần tử của danh sách?

- A. `append()`
- B. `pop()`
- C. `clear()`
- D. `remove()`

CÂU 23. Trong Python, cho danh sách `L=['mot','ba','nam','bay']`. Hãy cho biết kết quả hiển thị của lệnh `print(L[3])` là:

- A. 3
- B. 'ba'
- C. 'nam'
- D. 'bay'

CÂU 24. Cho đoạn lệnh sau, danh sách A thu được sau khi chạy đoạn lệnh là

```
A = [7, 3, 8, 1, 9]
del(A[3])
```

- A. [7, 3, 1, 9].
- B. [7, 3, 8, 9].
- C. [7,8,1,9].
- D. [7,3,8,1].

CÂU 25. Đề xuất phần tử phần tử cuối cùng trong danh sách A, phương án nào sau đây đúng?

- A. `print(A[len(A) - 1])`.
- B. `print(A[len(A)])`
- C. `print(A[len(A) - 2])`.
- D. `print(len(A) - 1)`.

CÂU 26. Trong Python, các phần tử của danh sách cách nhau bởi dấu gì?

- A. dấu chấm (.).
- B. dấu phẩy (,).
- C. dấu cách ().
- D. dấu trừ (-).

CÂU 27. Đoạn lệnh sau làm nhiệm vụ gì?

```
A = []
for x in range(10):
    append(int(input()))
```

- A. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho mảng A có 10 phần tử là số nguyên.
- B. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho mảng A có 10 phần tử là số thực.
- C. Nhập dữ liệu từ bàn phím cho mảng A có 10 phần tử là xâu.
- D. In danh sách gồm 10 phần tử của A.

CÂU 28. Chọn phát biểu đúng khi nói về dữ liệu kiểu mảng (List) trong python.

- A. Dữ liệu kiểu mảng là tập hợp các phần tử không có thứ tự và mọi phần tử có cùng một kiểu dữ liệu.
- B. Dữ liệu kiểu mảng là tập hợp các phần tử có thứ tự và mỗi một phần tử trong mảng có thể có các kiểu dữ liệu khác nhau.
- C. Dữ liệu kiểu mảng là tập hợp các phần tử có thứ tự và mọi phần tử phải có cùng một kiểu dữ liệu.
- D. Dữ liệu kiểu mảng là tập hợp các phần tử không cần có thứ tự và mỗi một phần tử trong mảng có thể có các kiểu dữ liệu khác nhau.

CÂU 29. Cách khai báo biến mảng sau đây, cách nào Sai?

- A. `ls = [1, 2, 3]`
- B. `ls = [x for x in range(3)]`
- C. `ls = [int(x) for x in input().split()]`
- D. `ls = list(3)`.

CÂU 30. Cho khai báo mảng sau: `A = list("3456789")`

Đề in giá trị phần tử thứ 2 của mảng một chiều A ra màn hình ta viết:

- A. `print(A[2])`.
- B. `print(A[1])`.
- C. `print(A[3])`.
- D. `print(A[0])`.

CÂU 31. Chương trình sau thực hiện công việc gì?

```
A=[]
for i in range(1, 1001):
    if(i % 7 == 0) and (i % 5 !=0):
        A.append(str(i))
print(','.join(A))
```

- A. Tìm tất cả các số chia hết cho 7 nhưng không phải bội số của 5, nằm trong đoạn 1 và 1000.
- B. Tìm tất cả các số chia hết cho 7 nhưng không phải bội số của 5, nằm trong đoạn 1 và 1000 và chuỗi thu được in trên một dòng, có dấu “,” ngăn cách giữa các số.

C. Tìm tất cả các số chia hết cho 7 và là bội số của 5, nằm trong đoạn 1 và 1000.

D. Tìm tất cả các số không chia hết cho 7 nhưng là phải bội số của 5, nằm trong đoạn 1 và 1000.

CÂU 32. Đối tượng dưới đây thuộc kiểu dữ liệu nào?

```
A = [1, 2, '3']
```

A. list.

B. int.

C. float.

D. string.

CÂU 33. Phương thức nào sau đây dùng để thêm phần tử vào list trong python?

A. abs().

B. link().

C. append().

D. add().

CÂU 34. Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

```
>>> A = [2, 3, 5, 6]
>>> A.append(4)
>>> del(A[2])
```

A. 2, 3, 4, 5, 6, 4.

B. 2, 3, 4, 5, 6.

C. 2, 4, 5, 6.

D. 2, 3, 6, 4.

CÂU 35. Kết quả của chương trình sau là gì?

```
A = [2, 3, 5, "python", 6]
A.append(4)
A.append(2)
A.append("x")
del(A[2])
print(len(A))
```

A. 5.

B. 6.

C. 7.

D. 8.

CÂU 36. Cho arr = ['xuan', 'ha', 1.4, 'dong', '3', 4.5, 7]. Đây là giá trị của arr[3]?

A. 1.4.

B. dong.

C. ha.

D. 3.

CÂU 37. Lệnh nào để duyệt từng phần tử của danh sách?

A. for.

B. while – for.

C. for kết hợp với lệnh range().

D. while kết hợp với lệnh range().

CÂU 38. Lệnh xoá một phần tử của một danh sách A có chỉ số i là:

A. list.del(i).

B. A.del(i).

C. del A[i].

D. A.del[i].

CÂU 39. Chương trình sau thực hiện công việc gì?

```
S = 0
for i in range(len(A)):
    if A[i] > 0:
        S = S + A[i]
print(S)
```

A. Duyệt từng phần tử trong A.

B. Tính tổng các phần tử trong A.

C. Tính tổng các phần tử không âm trong A.

D. Tính tổng các phần tử dương trong A.

CÂU 40. Lệnh sau, chèn phần tử cần thêm vào vị trí thứ mấy trong danh sách A?

```
A.insert(-5, 3)
```

A. 3.

B. 1

C. 0

D. 2

CÂU 41. Ngoài việc kết hợp lệnh for và range để duyệt phần tử trong danh sách, có thể sử dụng câu lệnh nào khác?

A. int.

B. while.

C. in range.

D. in.

CÂU 42. Giả sử A = ['a', 'b', 'c', 'd', 2, 3, 4]. Các biểu thức sau trả về giá trị đúng hay sai?

```
6 in A
'a' in A
```

A. True, False.

B. True, False.

C. False, True.

D. False, False.

CÂU 43. Giả sử A = [5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12]. Biểu thức sau trả về giá trị đúng hay sai?

```
(3 + 4 - 5 + 18 // 4) in A
```

A. True.

B. False.

C. Không xác định. D. Câu lệnh bị lỗi.

CÂU 52. Kết quả của chương trình sau là gì?

```
A = [2, 3, 5, "python", 6]
A.append(4)
A.append(2)
A.append("x")
del(A[2])
print(len(A))
```

- A. 8. B. 6. C. 5. D. 7.

CÂU 53. Em hãy xác định giá trị của *i* sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
S='TP Cần Thơ'
A=S.split(",")
i=len(A)
```

- A. 8 B. 3 C. 10 D. 1

CÂU 54. Để tách xâu thành danh sách ta sử dụng lệnh nào trong các lệnh sau?

- A. join() B. append() C. split() D. find()

CÂU 55. Cho A=['10A',8,2,'NVH',2026], em hãy cho biết sau khi thực hiện lệnh A. clear() thì A có giá trị như thế nào?

- A. Chương trình báo lỗi B. A=[] C. Không còn tồn tại A D. A=[0]

CÂU 56. Để tham chiếu đến từng phần tử của xâu chúng ta sử dụng cú pháp nào sau đây?

- A. <tên xâu>=<chỉ số>] B. <tên xâu>(<chỉ số>) C. <tên xâu>:<chỉ số>] D. <tên xâu>[<chỉ số>]

CÂU 57. Em hãy xác định giá trị của *i* sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
S='TP Cần Thơ'
A=S.split()
i=len(A)
```

- A. 8 B. 3 C. 10 D. 1

CÂU 58. Em hãy xác định giá trị của *k* sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
>>> St='TP Cần Thơ'
>>> k=len(St)
```

- A. 3 B. 12 C. 10 D. 8

CÂU 59. Em hãy xác định kết quả của C sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
>>> s='thành'
>>> t=' công'
>>> C=s+t
```

- A. 'Thành Công' B. Chương trình báo lỗi C. 'thành công' D. 'thànhcông'

CÂU 60. Lệnh sau trả lại giá trị nào sau đây?

```
>>>'abcdabcd'.find('cd')
>>>'abcdabcd'.find('cd', 4)
```

- A. 2, 2. B. 2, 6. C. 2, 7. D. 3, 3.

CÂU 61. Trong Python, câu lệnh nào dùng để tính độ dài của xâu s?

- A. len(s). B. length(s). C. s.len(). D. s. length().

CÂU 62. Có bao nhiêu xâu kí tự nào hợp lệ?

```
1) "123_@##"
2) "hoa hau"
3) "346h7g84jd"
4) python
5) "01028475"
6) 123456
```

- A. 5. B. 6. C. 4. D. 3

CÂU 63. Xâu "1234%^%^%TFRESDRG" có độ dài bằng bao nhiêu?

A. 16.

B. 17.

C. 18.

D. 15.

CÂU 64. Sau khi thực hiện lệnh sau, biến s2 sẽ có kết quả là:

```
s1 = "3986443"
s2 = ""
for ch in s1:
    if int(ch) % 2 == 0:
        s2 = s2 + ch
print(s2)
```

A. 3986443.

B. 8644.

C. 39864.

D. 443.

CÂU 65. Biểu thức sau cho kết quả đúng hay sai?

```
S1 = "12345"
S2 = "3e4r45"
S3 = "45"
S3 in S1
S3 in S2
```

A. True, False.

B. True, True.

C. False, False.

D. False, True.

CÂU 66. Kết quả của chương trình sau nếu s = "python1221" là gì?

```
s = input("Nhập xâu kí tự bất kì:")
kq = False
for i in range(len(s)-1):
    if s[i] == "2" and s[i+1] == "1":
        kq = True
print(kq)
```

A. True.

B. False.

C. Chương trình bị lỗi.

D. Vòng lặp vô hạn.

CÂU 67. Chương trình sau cho kết quả là bao nhiêu?

```
name = "Codelearn"
print(name[0])
```

A. "C".

B. "o".

C. "c".

D. Câu lệnh bị lỗi.

CÂU 68. Chương trình sau giải quyết bài toán gì?

```
s = ""
for i in range(10):
    s = s + str(i)
print(s)
```

A. In một chuỗi kí tự từ 0 tới 10.

B. In một chuỗi kí tự từ 0 tới 9.

C. In một chuỗi kí tự từ 1 tới 10.

D. In một chuỗi kí tự từ 1 đến 9.

CÂU 69. Sử dụng lệnh nào để tìm vị trí của một xâu con trong xâu khác không?

A. test().

B. in().

C. find().

D. split().

CÂU 70. Phát biểu nào chưa chính xác khi nói về toán tử in?

A. Biểu thức kiểm tra xâu 1 nằm trong xâu 2 là: <xâu 1> in <xâu 2>

B. Toán tử in trả về giá trị True nếu xâu 1 nằm trong xâu 2.

C. Toán tử in trả về giá trị False nếu xâu 1 không nằm trong xâu 2.

D. Toán tử in là toán tử duy nhất giải quyết được bài toán kiểm tra xâu có nằm trong xâu không.

CÂU 71. Kết quả của các câu lệnh sau là gì?

```
s = "12 34 56 ab cd de "
print(s.find(" "))
print(s.find("12"))
print(s.find("34"))
```

A. 2, 0, 3.

B. 2, 1, 3.

C. 3, 5, 2.

D. 1, 4, 5.

CÂU 72. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về các phương thức find trong python?

- A. Python chỉ có một lệnh find dành riêng cho chuỗi ký tự để tìm vị trí của chuỗi này trong chuỗi kia.
- B. Cú pháp của lệnh find là: <chuỗi con >. find(<chuỗi mẹ >).
- C. Lệnh find sẽ tìm vị trí đầu tiên của chuỗi con trong chuỗi mẹ.
- D. Câu lệnh find có một cú pháp duy nhất.

CÂU 73. Lệnh sau trả lại giá trị gì?

```
>>> "abcdabcd".find("cd")
>>> "abcdabcd".find("cd", 4)
```

- A. 2, 6.
- B. 3, 3.
- C. 2, 2.
- D. 2, 7.

CÂU 74. Lệnh nào sau đây dùng để tách chuỗi:

- A. split()
- B. join()
- C. remove()
- D. copy().

CÂU 75. Kết quả của s và st trong chương trình sau là gì?

```
>>> s = "Một năm có bốn mùa"
>>> s.split()
>>> st = "a, b, c, d, e, f, g, h"
>>> st.split()
```

- A. 'Một năm có bốn mùa', ['a', 'b', 'c', 'd', 'e', 'f', 'g', 'h'].
- B. ['Một', 'năm', 'có', 'bốn', 'mùa'], ['a', 'b', 'c', 'd', 'e', 'f', 'g', 'h'].
- C. 'Một năm có bốn mùa', 'abcdefgh'
- D. ['Một', 'năm', 'có', 'bốn', 'mùa'], 'abcdefgh'.

CÂU 76. Chọn phát biểu **Sai** trong các phát biểu sau:

- A. Lệnh join() nối các phần tử của một danh sách thành một chuỗi, ngăn cách bởi dấu cách.
- B. Trong lệnh join, ký tự nối tùy thuộc vào câu lệnh.
- C. split() có tác dụng tách chuỗi.
- D. Ký tự mặc định để phân cách split() là dấu cách.

CÂU 77. Hoàn thành câu lệnh sau để in ra chiều dài của chuỗi:

```
x = "Hello World"
print(...)
```

- A. x. len().
- B. len(x).
- C. copy(x).
- D. x. length().

CÂU 78. Cho chuỗi s = "Python". Muốn chuyển thành chuỗi s = "P y t h o n" ta cần làm sử dụng những câu lệnh nào?

- A. split() và join().
- B. split() và replace().
- C. del() và replace().
- D. replace().

CÂU 79. Chuỗi ký tự (string) là một dãy các ký tự được sắp xếp theo thứ tự. Trong lập trình, chuỗi ký tự thường được sử dụng để lưu trữ và thao tác với dữ liệu văn bản. Các ngôn ngữ lập trình như Python, Java và C++ đều hỗ trợ chuỗi ký tự với nhiều phương thức khác nhau.

Hãy đánh giá tính đúng sai của các nhận định sau:

- a) Chuỗi ký tự chỉ có thể chứa các ký tự chữ cái.
- b) Chuỗi ký tự có thể chứa các ký tự đặc biệt và số.
- c) Các ngôn ngữ lập trình không hỗ trợ chuỗi ký tự.
- d) Chuỗi ký tự có thể được sử dụng để lưu trữ dữ liệu văn bản.

CÂU 80. Một lập trình viên đang làm việc với một chuỗi `s = "Học, học nữa, học mãi!"`. Họ muốn tìm vị trí xuất hiện đầu tiên của từ "học" trong chuỗi này. Họ sử dụng lệnh `s.find("học")` để thực hiện công việc này. Kết quả của lệnh này sẽ là một số nguyên, đại diện cho chỉ số bắt đầu của chuỗi con được tìm thấy. Nếu không tìm thấy, lệnh sẽ trả về một giá trị đặc biệt.

Trong mỗi ý ở câu dưới đây, hãy chọn đúng hoặc sai.

- a) Lệnh `s.find("học")` sẽ trả về giá trị 12.
- b) Nếu thực hiện lệnh `s.find("Học")`, kết quả sẽ là 0.
- c) Lệnh `s.find("lập trình")` sẽ trả về giá trị -1.
- d) Phương thức `find()` chỉ có thể tìm kiếm từ đầu chuỗi và không có cách nào để bắt đầu tìm kiếm từ một vị trí khác.

VIII. Hàm trong Python (30 Câu)

CÂU 81. Từ khóa nào được sử dụng để bắt đầu hàm trong Python?

- A. Fun B. Define C. Def D. Function

CÂU 82. Số phát biểu **đúng** trong các phát biểu sau:

- 1) Python cung cấp sẵn nhiều hàm thực hiện những công việc khác nhau cho người dùng tùy ý sử dụng.
- 2) Lệnh float() chuyển đổi tượng đã cho thành kiểu số thực.
- 3) Lệnh int trả về số nguyên từ số hoặc chuỗi biểu thức.
- 4) Trong python, người dùng chỉ được sử dụng các hàm có sẵn được xây dựng.
- 5) Người dùng có thể xây dựng thêm một số hàm mới.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

CÂU 83. Chương trình sau cho kết quả là gì?

```
def chao(ten):  
    print("Xin chào, " + ten + "!")  
chao('Hồng')
```

- A. "Hồng". B. "Xin chào, Hồng!". C. "Xin chào!". D. Câu lệnh bị lỗi.

CÂU 84. Kết quả của chương trình sau là gì?

```
def PhepNhan(Number):  
    return Number * 10;  
print(PhepNhan(5))
```

- A. 5. B. 10. C. Chương trình bị lỗi. D. 50.

CÂU 85. Chương trình sau thực hiện công việc gì?

```
def sum(a, b):  
    print("sum = " + str(a + b))
```

- A. Trả về tổng của hai số a và b được truyền vào.
B. Trả về hai giá trị a và b.
C. Tính tổng hai số a và b.
D. Tính tổng hai số a và b và hiển thị ra màn hình.

CÂU 86. Điền vào (...) để tìm ra số lớn nhất trong 3 số nhập vào:

```
def find_max(a, b, c):  
    max = a  
    if (...): max = b  
    if (...): max = c  
    return max
```

- A. max < b, max < c. B. max <= b, max < c.
C. max < b, max <= c. D. max <= b, max <= c.

CÂU 87. Chương trình sau bị lỗi ở dòng lệnh thứ bao nhiêu?

```
def add(a, b):  
    x = a + b  
    return(x)  
add(1, 2)  
add(5, 6)
```

- A. 2. B. 3. C. 1. D. Không bị lỗi.

CÂU 88. Kết quả của chương trình sau:

```
def my_function(x):
    return 3 * x
print(my_function(3))
print(my_function(5))
print(my_function(9))
```

A. 3, 5, 9.

B. 9, 15, 27.

C. 9, 5, 27.

D. Chương trình bị lỗi.

CÂU 89. Chương trình sau hiển thị kết quả như thế nào?

```
def ham():
    print(country)
ham("Sweden")
ham("India")
ham("Brazil")
```

A. Sweden, India, Brazil.

B. Sweden, Brazil, India.

C. Sweden, Brazil.

D. Chương trình bị lỗi.

CÂU 90. Hoàn thành chương trình tính tổng một mảng sau (thêm vào dấu ...):

```
n = (...) (input())
lst = []
for i in range(n):
    lst.append(int(input()))
answer = (...)
for v in lst:
    answer *= v
print(answer)
```

A. float, 1.

B. int, 0.

C. int, 1.

D. float, 0.

CÂU 91. Hoàn thành chương trình kiểm tra một số có là số nguyên tố không:

```
def prime(n):
    c = 0
    k = 1
    while(k < n):
        if n % k == 0:
            c = c + 1
            k = k + 1
    if c == 1:
        return (...)
    else:
        return (...)
```

A. True, False.

B. True, True.

C. False, False.

D. False, True.

CÂU 92. Giá trị của m là bao nhiêu sau biết kết quả là 5:

```
def tinhSum(a, b):
    return a + b
s = tinhSum(1, m)
print(s)
```

A. 1.

B. 4.

C. 2.

D. 3.

CÂU 93. Chương trình sau bị lỗi ở dòng thứ bao nhiêu ?

```
def tinh(a, b):
    if(b != 0):
        return a // b
s = tinh(1, m)
print(s)
```

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

CÂU 94. Giá trị của x là bao nhiêu sau biết kết quả là 8:

```
def tinh(a, b, c):
    if(b != 0):
        return a // b + c*2
s = tinh(1, 5, x)
print(s)
```

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 4.

CÂU 95. Hoàn thiện chương trình sau:

```
def USCLN_2(a, b):
    r = a % b
    while r != 0:
        a = b
        b = r
        r = a % b
    return (...)
```

A. a.

B. b.

C. r.

D. Chương trình bị lỗi.

CÂU 96. Cuối dòng đầu tiên của định nghĩa hàm phải có dấu gì?

A. Dấu ':'.

B. Dấu ';'.

C. Dấu '.'.

D. Dấu ','.

CÂU 97. Cú pháp câu lệnh gọi hàm trong Python có dạng chung nào sau đây?

A. <tên hàm>(<danh sách tham số>)

B. <tên hàm> = (<danh sách tham số>)

C. <tên hàm> . (<danh sách tham số>)

D. <tên hàm> : (<danh sách tham số>)

CÂU 98. Các dòng lệnh sau đây cho kết quả là:

```
def inc(n):
    return n+1
inc(3)
```

A. 4

B. 3

C. 5

D. 6

CÂU 99. Cú pháp thiết lập hàm có trả lại giá trị là:

A.

```
def <tên hàm>(<tham số>):
    <khối lệnh>
    return <giá trị>
```

C.

```
def <tên hàm>(<tham số>):
    <khối lệnh>
    return <giá trị>
```

B.

```
def <tên hàm>(<tham số>):
    <khối lệnh>
    return <giá trị>
```

D.

```
def <tên hàm>(<tham số>):
    <khối lệnh>
    return <giá trị>
```

CÂU 100. Nhận xét tính đúng sai khi nói về thân hàm trong các phát biểu sau:

a) Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết thụt lề so với dòng đầu của định nghĩa hàm.

b) Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết thẳng lề so với dòng đầu của định nghĩa hàm.

c) Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết hoa ở đầu dòng.

d) Phần thân hàm chỉ tính toán các lệnh đơn giản, các lệnh phức tạp thì để chương trình chính thực hiện.

IX. Tự luận (10 Câu)

CÂU 101. Cho dãy các số nguyên A, viết chương trình in ra các số chẵn của A. (bài 2/113)

CÂU 102. Nhập một dãy số từ bàn phím. Tính tổng, trung bình của dãy và in dãy số trên một hàng ngang. (Nv2/114)

CÂU 103. Cho dãy số A. Viết chương trình tìm giá trị và chỉ số của phần tử lớn nhất của A. (vd/114)

CÂU 104. Cho trước dãy số A. Viết chương trình xoá đi các phần tử có giá trị nhỏ hơn 0 từ A. (nv2/117)

CÂU 105. Cho trước dãy số A. Viết lệnh thực hiện:

a) in ra phần tử ở vị trí thứ 3 của A.

b) chèn số 1 vào vị trí đầu tiên của A.

c) xoá số có vị trí cuối cùng của A.

CÂU 106. Nhập vào một xâu kí tự S từ bàn phím rồi kiểm tra xem xâu S có chứa xâu con “10” không. Nếu có thì tìm vị trí của xâu “10” trong xâu S. (Nv2/121,...)

CÂU 107. Viết chương trình nhập vào 2 xâu s1, s2 tùy ý từ bàn phím. Chèn xâu s1 vào giữa xâu s2 tại vị trí $\text{len}(s2)//2$. In kết quả ra màn hình. (bài 1/122)

CÂU 108. Cho xâu kí tự: “gà,vịt,chó,lợn,ngựa,cá”. Em hãy viết chương trình để xoá các dấu “,” và thay thế bằng dấu “ “ trong xâu này. (?/125)

CÂU 109. Viết chương trình nhập nhiều số (số nguyên hoặc thực) từ bàn phím, các số cách nhau bởi dấu cách, sau đó in ra tổng các số đã nhập. (LT1/126)

CÂU 110. Viết chương trình nhập vào họ và tên đầy đủ của một học sinh. In ra thông báo tên và họ đệm của học sinh đó. (LT2/126)

----- HẾT -----